



SỔ TÍNH KHẤU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 21 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 583 - LK: 8833

Nhà trẻ: 68 - LK: 1116 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 515 - LK: 7717 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo									
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	
1	Gas bếp	60.7	3,308,150				20.9	54,500	1,139,050	39.8	2,169,100	2.6	141,700								18.3	997,350						
2	Nước mắm nam ngư đặc	11.4	369,360				2.2	32,400	71,280	9.2	298,080	0.3	9,720		7.2		1.2	34.44			1.9	61,560			45.6		7.6	218.12
3	Bột canh hải châu	14.76	398,520				1.62	27,000	43,740	13.14	354,780	0.2	5,400								1.42	38,340						
4	Dầu simply	9.1	628,992				2	69,120	138,240	7.1	490,752	0.3	20,736			294.6		2,739.78			1.7	117,504			1,669.4		5,525.42	
5	gạo tám điện biên	156.1	3,769,815				46.6	24,150	1,125,390	109.5	2,644,425	5.3	127,995	1,590	5.3	339.2	53	4,197.6	9,093.78		41.3	997,395	12,390	41.3	2,643.2	413	2,709.6	8,787.38
6	Sữa bột Dielac Super Star	48.9	12,421,382.4				9	254,016	2,286,144	39.9	10,135,238.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65		8.1	2,057,530	60,750	56.7	1,579.5	1,863	4,050	10,406.85
7	Đường kính	5.74	167,378.4							5.74	167,378.4																	
8	Gạo nếp nhung	7.85	263,760							7.85	263,760																	
Hàng kho			21,327,357.8						4,803,844		16,523,513.8																	
1	Khoai tây			0.7	31,500	22,050	0.7	31,500	22,050			0.7	22,050	14	0.14	2.8	0.1	30.7	138									
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			0.3	28,350	8,505	0.3	28,350	8,505			0.3	8,505	116.1	0.16	4.05	0.46	24.38	121									
3	Củ cải trắng			0.9	25,200	22,680	0.9	25,200	22,680			0.9	22,680	342	0.51	12.83	0.77	43.69	239									
4	Rau ngót			13.1	63,000	825,300	13.1	63,000	825,300			1.1	69,300	431.43	0.59	44.89		49.97	389	12	756,000	15,615.6	6.47	489.72		545.16	4,243	
5	Nấm hương khô			0.05	442,050	22,103	0.05	442,050	22,103			0.05	22,103	82.8	0.07	16.2	1.8	18.22	158									
6	Chuối tiêu			36.29	25,600	929,024	36.29	25,600	929,024			4.2	107,520	50.4	0.25	9.45	1.26	144.9	645	32.09	821,504	385.08	1.93	72.2	9.63	1,107.1	4,925	
7	Mỡ lợn nước			0.3	94,500	28,350	0.3	94,500	28,350			0.3	28,350	6	0.06		298.8		2,779									
8	Thịt lợn sản mông bò bì			3.4	162,750	553,350	3.4	162,750	553,350			0.2	32,550	14	1.8	38	14		286	3.2	520,800	224	28.8	608	224		4,576	
9	Thịt lợn sản vai bò bì			23	178,500	4,105,500	23	178,500	4,105,500			3.2	571,200	224	16	528	688		8,563	19.8	3,534,300	1,386	99	3,267	4,257		52,985	
10	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825		0.99	0.3	3.34	21		0.1	6,825		0.99	0.3	3.34	21		
11	Tôm lóp			5.9	399,000	2,354,100	5.9	399,000	2,354,100			0.7	279,300	7,840	0.28	128.8	12.6		645	5.2	2,074,800	58,240.02	2.08	956.8	93.6		4,793	
12	Xương Cọc			4	89,250	357,000	4	89,250	357,000			1	89,250	74	1	179	128		1,924	3	267,750	222	3	537	384		5,773	
13	Hành lá			0.1	63,000	6,300	0.1	63,000	6,300			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21									
14	Rong biển ăn liền			0.56	979,100	1,108,296	0.56	979,100	1,108,296			0.12	237,492	2,136		24		72	394	0.44	870,804	7,832.01		88		264	1,443	
15	Tỏi khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	
16	Bánh mì ruốc			21.63	107,143	2,317,503	21.63	107,143	2,317,503											21.63	2,317,503	17,844.75		135.58	433.38	300.13	57,217	
												Cộng																
												2,044,415,753.94																
Thực phẩm tươi sống												0																
Tổng cộng												21,327,357.8																
												12,687,361																
												17,491,204.59																
												16,523,513.8																
												0/q 1 trẻ:																
												30,065																
												305.2																
												0.48																
												22.31																
												25.01																
												74.41																
												629.17																
												15,446,790																
												174,908.66																
												239.47																
												11,428																
												11,348																
												46,007																
												341,016																
												Tỉ lệ P:L:G																
												14.5																
												37																
												48.5																
												Tỉ lệ P:L:G																
												13.9																
												30.4																
												55.8																

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	4,282.51	Bữa trưa Ruốc tôm, thịt lợn + rong biển ; Com tám điện biên ; Chuối tiêu ; Canh rau ngót nấu xương	282	45
Tiêu chuẩn được chi	17,494,282.51	Bữa chính chiều N Thịt viên hấp nấm ; Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Com	281	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ Sữa bột Dielac Super Star	66	10
Đã chi :	17,491,204.59			
Tồn cuối ngày:	3,077.92			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Com tám điện biên ; Ruốc tôm, thịt lợn + rong biển ; Chuối tiêu ; Canh rau ngót nấu xương	467	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Bánh mì ruốc ; Sữa bột Dielac Super Star	190	29